**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

 Báo cáo cho kỳ kế toán từ 01/01/2018-30/9/2018

**I**. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần thứ nhất ngày 12/07/2007, thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **33.000.000.000** đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông **Trần Đặng Công**.

**2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

* Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
* Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
* Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
* Sản xuất sản phẩm từ plastic;
* Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
* Bán buôn tổng hợp;
* Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
* Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
* Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
* Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà Nước cấm)
* Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
* Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 là năm tài chính thứ 11 của Công ty, tính từ thời điểm Công ty thành lập theo giấy phép đầu tư số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 12 tháng 07 năm 2007.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

**IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Giám đốc công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao, các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi của các khoản này

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

1. **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm tài sản** | **Thời gian khấu hao****(năm)** |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 25 |
| Máy móc, thiết bị  | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải  | 10 |

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành, đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

1. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

1. **Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

1. **Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm**

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

1. **Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

1. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại

Khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành cung cấp hàng hóa, dịch vụ vào ngày cuối kỳ

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

1. **Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1. **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế, áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

1. **Bên liên quan**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

**VI**. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| * Tiền mặt
 | 571.141.588 | 2.791.146.427 |
| * Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 | 1.063.637.190 | 4.659.456.071 |
| * Tiền đang chuyển
 | - | - |
| * Các khoản tương đương tiền
 | - | - |
| **Cộng** | **1.634.778.778****=============** |  **7.450.602.498****============** |

1. **Phải thu của khách hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/09/2018** | **01/01/2018** |
| **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **(VND)** | **(VND)** |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 11.797.977.453 | 8.246.051.175 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 443.124.000 | 308.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 9.419.245.000 | 6.294.145.000 |
| Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái | 1.186.680.000 | - |
| Công ty cổ phần Công nghiệp Shinmeido | 62.700.000 | - |
| Công ty cổ phần XNK chuyên gia Lao động và Kỹ thuật IMS | - | 5.175.500.000 |
| Công ty TNHH Sanyo Trading | 664.633.309 | - |
| Công ty TNHH Hàn Việt Colorcom | 55.770.000 | - |
| Công ty cổ phần An Tiến Industries | 238.700.000 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | - | 784.344.980 |
| **Cộng** | **23.868.829.762****============** | **20.808.041.155****============** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phải thu khách hàng là bên liên quan** |  |  |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 11.797.977.453 | 8.246.051.175 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 443.124.000 | 308.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 9.419.245.000 | 6.294.145.000 |

1. **Phải thu khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  |  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Ngắn hạn** | **124.024.528** | **196.614.631** |
| * Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 | 31.500.000 | - |
| * Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease
 | 92.524.528 | 196.614.631 |
| **Dài hạn** | **300.704.733** | **300.704.733** |
| * Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
 | 300.704.733 | 300.704.733 |

1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| * Nguyên vật liệu
 | 19.187.570.229 | 15.550.784.715 |
| * Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 | 37.084.747 | - |
| * Thành phẩm
 | 5.675.919.811 | 5.036.982.408 |
|  | **24.900.574.787****============** | **20.587.767.123****============** |

1. **Chi phí trả trước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Ngắn hạn** | **267.022.387** | **86.640.733** |
| * Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 | 20.556.761 | 25.748.570 |
| * Chi phí mua bảo hiểm
 | 88.789.633 | 30.447.370 |
| * Các khoản khác
 | 157.675.993 | 30.444.793 |
|  |  |  |
| **Dài hạn** | **1.411.199.158** | **1.416.862.412** |
| * Chi phí đền bù xây dựng
 | 1.293.733.408 | 1.317.840.241 |
| * Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 | 36.221.423 | 55.545.092 |
| * Các khoản khác
 | 81.244.327 | 43.477.079 |
|  | **1.678.221.545****===========** | **1.503.503.145****===========** |

1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà cửa** **vật kiến trúc** | **Máy móc****thiết bị** | **Phương tiện****vận tải TD** | **Cộng** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |
| **01/01/2018** | **6.625.403.019** | **7.871.330.895** | **509.370.909** | **15.006.104.823** |
| * Mua sắm, xây dựng
 | 65.989.992 |  |  | 65.989.992 |
| * Thanh lý, nhượng bán
 |  |  |  |  |
| **30/09/2018** | **6.691.393.011****===========** | **7.871.330.895****===========** | **509.370.909****==========** | **15.072.094.815****============** |
| **Hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |
| **01/01/2018** | **1.627.715.918** | **6.996.078.294** | **224.523.160** | **8.848.317.372** |
| * Khấu hao trong năm
 | 206.123.873 | 286.841.601 | 38.202.822 | 531.168.296 |
| * Thanh lý, nhượng bán
 | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **30/09/2018** | **1.833.839.791** | **7.282.919.896** | **262.725.982** | **9.379.485.669** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| **01/01/2018** | **4.997.687.101** | **875.252.601** | **284.847.749** | **6.157.787.451** |
| **30/09/2018** | **4.857.553.220****===========** | **588.410.999****==========** | **246.644.927****==========** | **5.692.609.146****===========** |

1. **Tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Máy móc thiết bị****(VND)** | **Cộng****(VND)** |
| **Nguyên giá** |  |  |
| **01/01/2018** | **4.205.660.606** | **4.205.660.606** |
| * Thuê tài chính trong năm
 |  |  |
| **30/9/2018** | **4.205.660.606****===========** | **4.205.660.606****===========** |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |
| **01/01/2018** | **309.706.455** | **309.706.455** |
| * Khấu hao trong năm
 | 428.338.449 | 428.338.449 |
| **30/9/2018** | **738.044.904****==========** | **738.044.904****==========** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |
| **01/01/2018** | **3.895.954.151** | **3.895.954.151** |
| **30/09/2018** | **3.467.615.702****===========** | **3.467.615.702****===========** |

1. **Phải trả người bán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **Các khoản phải trả người bán** | **4.714.206.931** | **4.714.206.931** | **12.682.996.602** | **12.682.996.602** |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 2.046.173.790 | 2.046.173.790 | 9.586.455.547 | 9.586.455.547 |
| Công ty cổ phần Đầu tư TM và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | **-** | **-** | 1.440.520.000 | 1.440.520.000 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 134.887.500 | 134.887.500 | - | - |
| Đối tượng khác | 2.533.145.641 | 2.533.145.641 | 1.656.021.055 | 1.656.021.055 |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **2.181.061.290** | **2.181.061.290** | **11.026.975.547** | **11.026.975.547** |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 2.046.173.790 | 2.046.173.790 | 9.586.455.547 | 9.586.455.547 |
| Công ty cổ phần Đầu tư TM và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | **-** | **-** | 1.440.520.000 | 1.440.520.000 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 134.887.500 | 134.887.500 | - | - |

1. **Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **01/01/2018** | **Số phải nộp trong kỳ** | **Số đã thực nộp trong kỳ** | **30/9/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **Thuế và các khoản phải nộp** |  |  |  |  |
| * Thuế giá trị gia tăng phải nộp
 | **-** | 673.324.451 | 673.324.451 | **-** |
| * Thuế nhập khẩu
 | **-** | 52.012.095 | 52.012.095 | **-** |
| * Thuế thu nhập doanh nghiệp
 | 430.198.982 | 840.658.046 | 533.103.784 | 737.753.244 |
| * Thuế thu nhập cá nhân
 | 1.500.000 | 18.307.351 | 12.279.615 | 7.527.736 |
| * Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 | - | 170.907.768 | 98.896.068 | 72.011.700 |
| * Các loại thuế khác
 | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| * Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước
 | - | - | - | - |
|  | **431.698.982****==========** | **917.551.665****==========** | **1.372.616.013****===========** | **817.292.680****==========** |

1. **Vay và nợ thuê tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018****(VND)** | **Tăng trong kỳ (VND)** | **Giảm trong kỳ(VND)** | **01/01/2018****(VND)** |
| **Vay ngắn hạn:** | **22.869.604.482** | **37.209.435.345** | **27.912.058.820** | **13.572.227.957** |
| * Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc(01)
 | 13.018.065.013 | 25.414.453.473 | 21.084.140.377 | 8.687.751.917 |
| * Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) (02)
 | (1.860.707) | 2.527.107.572 | 5.528.140.847 | 2.999.172.568 |
| * Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (USD) (03)
 | 3.798.752.300 | 3.798.752.300 | - | - |
| * Vay ngân hàng Tiên Phong (04)
 | 2.499.970.000 | 2.499.970.000 | - | - |
| * Vay ngắn hạn cá nhân (05)
 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - |
| * Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) (06)
 | 1.669.152.000 | 1.669.152.000 | - | - |
| * Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (VND)(07)
 | 203.862.174 | **-** | 154.786.490 | 358.648.664 |
| * Khoản nợ thuê tài chính đến hạn trả (08)
 | 381.663.702 | **-** | 1.144.991.106 | 1.526.654.808 |
|  | **30/9/2018****(VND)** | **Tăng trong kỳ(VND)** | **Giảm trong kỳ(VND)** | **01/01/2018****(VND)** |
| **Vay dài hạn:** | **770.943.830** | **3.763** | - | **770.940.067** |
| * Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (VND)
 | 134.837.676 | 3.763 | **-** | 134.833.913 |
| * Vay dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease
 | 636.106.154 | **-** | - | 636.106.154 |
|  | **23.640.548.312****===========** | **37.209.439.108****===========** | **27.912.058.820****===========** | **14.343.168.024****===========** |

 (1) Theo hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017 HDCVHM NHCT 246/PGN ngày 14/06/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 14/06/2017 đến ngày 14/06/2018, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp số10520401/ HĐTC ngày 04/01/2010. Trị giá hợp đồng 3.660 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/ bảo lãnh tối đa 2.562 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho Hợp đồng này là 460 triệu đồng.

+ Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/ HĐTC ngày 24 /04/2013 tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S -4245, Các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Giá trị tài sản thế chấp là 800 triệu đồng.

+ Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/ HĐTC ngày 14/01/2014 tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đặng Phi;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/ HĐTC ngày 18/10/2011. Trị giá hợp đồng 3.392 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 1.017.600.000 đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 323 triệu đồng.

+ Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016 /HĐTC ngày 14/04/2016 là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị của tài sản thế chấp theo biên bản định giá là: 295 triệu đồng.

(2) Theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 140917-3996349-01-SME ngày 15/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức thấu chi 3 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 15/09/2017, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng này 15,5% năm, mức lãi suất này được áp dụng để tính lãi với một năm là 360 ngày. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động (phần thiếu hụt tạm thời) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay, cụ thể: Bổ sung Vốn lưu động thường xuyên để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất - phụ Gia Nhựa các loại. Tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Bảo lãnh của ông Trần Đặng Công;

+ Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và hoặc Bên thứ ba (nếu có).

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm được thỏa thuận cụ thể trong các tài liệu được ký kết giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và hoặc các Bên liên quan: Hợp đồng bảo đảm (bảo lãnh) số 140917-399639-01-SME-HĐBL ký ngày 15/09/2017, hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng này; và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên.

(3) Là khoản vay ngắn hạn giữa Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, theo hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017-HĐCV-SDBS02/NHCT246/PGN ngày 14/06/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa, sửa đổi khoản 1.02 “Hạn mức cho vay” tại điều 1 hợp đồng như sau: Bên cho vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam Đồng (VNĐ) hoặc Đô la Mỹ (USD). Mục dich sử dụng để thanh toán tiền mua hàng nhập khẩu, đơn vị tiền tệ thanh toán là USD.Lãi suất cho vay được thể hiện trong các giấy nhận nợ tiền USD.

(4) Là khoản vay ngắn hạn giữa Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa và ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng số 102/2018/HDTD/BDI/01 có thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày 25/05/2018 đến ngày 25/05/2019, hạn mức tín dụng cho vay: 2.500.000.000 đồng, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động (phần thiếu hụt tạm thời) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay, cụ thể: Bổ sung Vốn lưu động thường xuyên để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất - phụ Gia Nhựa các loại. Lãi suất cho vay lần giải ngân đầu tiên ngày 25/5/2018 là 12,3% /năm.

(5) Là khoản vay ngắn hạn cá nhân giữa Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa và ông Trần Đặng Công theo hợp đồng vay cá nhân số 1308/2018/HĐVT-PGN, hợp đồng vay tiền số 0709/2018/HĐVT-PGN có thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên Vay nhận đủ tiền vay, lãi suất 7.5%/năm.

(6) Là khoản vay ngắn hạn giữa Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP VIệt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 120918-3996341-01-SME. Giá trị của hạn mức tín dụng: 2.500.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 13/9/2018. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ và / hoặc các văn bản có liên quan ký kết giữa Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân lần đầu là 18% /năm. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động (phần thiếu hụt tạm thời) phục vụ cho chi phí sản xuất kinh doanh.

(7) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Theo hợp đồng tín dụng số 002.26858/2016-HĐTDDA/NHCT246 – CTCP PGN tháng 04 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt là “VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phúc”) và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phúc cam kết cho cho Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa vay với hạn mức cho vay là 206 triệu đồng (thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận Nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5% năm và chỉ có giá trị cho kỳ lãi tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô tải Suzuki Super Carry Pro. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016 HĐTC ngày 14/04/2016 là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị của tài sản thế chấp theo biên bản định giá là: 295 triệu đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 026.26858/2015 – HĐTDDA/NHCT 246 - CT CP PGN ngày 13/08/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt là “VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phúc”) với hạn mức tín dụng là 585 triệu đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ý hợp đồng là 10.5% năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Xây dựng mở rộng nhà kho phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HĐTDDA NHCT 246 - Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa tháng 01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt là “Vietin Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc”) với hạn mức tín dụng là: 1.176.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ Ngày Giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10.5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kẽm stearat phục vụ sản xuất kinh doanh. Hợp đồng tài sản thế chấp bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410 HĐTC ngày 18/10/2011. Trị giá hợp đồng 3.392 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa .1.017.600.000 đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 323 triệu đồng.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 10520401 HĐTC ngày 04/01/2010. Trị giá hợp đồng 3.660 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 2.562 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho Hợp đồng này là 460 triệu đồng.

(8) Là kế hoạch thanh toán năm 2018 trả nợ cho các hợp đồng thuê tài chính số C170623412, số C170521512, C170604013 ngày 27/06/2017 và các tài sản thuê bao gồm: Máy cán xốp EVA, hệ thống máy tái chế nhựa, máy nối xốp, xe nâng hàng.

1. **Doanh thu chưa thực hiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Ngắn hạn** |  |  |
| Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính | 69.680.997 | 139.030.504 |
|  |  |  |
|  | **69.680.997****==========** | **139.030.504****==========** |

1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Ngắn hạn:** | **311.861.849** | **102.466.290** |
| * Tài sản thừa chờ giải quyết
 | **-** | **-** |
| * Kinh phí công đoàn
 | 6.125.499 | 59.588.518 |
| * Bảo hiểm xã hội
 | - | 34.640.016 |
| * Bảo hiểm y tế
 | - | 5.520.892 |
| * Bảo hiểm thất nghiệp
 | - | 2.716.864 |
| * Tiền lương
 | 291.860.951 | - |
| * Các khoản phải trả, phải nộp khác
 | 13.875.399 | - |

1. **Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **01/01/2018** | **33.000.000.000** | **695.797.704** | **33.695.797.704** |
| * Tăng vốn trong năm
 | **-** | **-** | **-** |
| * Lãi trong năm
 |  | 2.727.555.411 | 2.727.555.411 |
| **30/09/2018** | **33.000.000.000** |  **3.423.353.115** | **36.423.353.115** |

 **13.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| * Ông Trần Đặng Công
 | 8.470.000.000 | 10.400.000.000 |
| * Ông Lê Nguyễn Thanh Hải
 | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| * Bà Ngô Hoài Thanh
 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| * Công ty cổ phần HNI Hà Nội
 | 300.000.000 | 5.000.000.000 |
| * Các cổ đông góp vốn khác: 117 cổ đông
 | 7.630.000.000 | - |
|  | **33.000.000.000****============** | **33.000.000.000****============** |

* 1. **. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/09/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |
| * Vốn góp đầu năm
 | **33.000.000.000** | **33.000.000.000** |
| * Vốn góp tăng trong năm
 | - | - |
| * Vốn góp giảm trong năm
 | - | - |
| * Vốn góp cuối năm
 | **33.000.000.000** | **33.000.000.000** |

**13.4. Cổ phiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/09/2018** | **01/01/2018** |
|  | **Cổ phiếu** | **Cổ phiếu** |
| * Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| * Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 | 3.300.000 | 3.300.000 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 3.300.000 | 3.300.000 |
| * Số lượng cổ phiếu được mua lại
 | - | - |
| * Số lượng cổ phiếu đang lưu hang
 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.300.000 | 3.300.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu ((VND)/ cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
| **Doanh thu** | **64.234.793.970** | **54.681.099.114** |
| * Doanh thu bán hàng
 | 61.686.121.239 | 52.651.153.980 |
| * Doanh thu cung cấp dịch vụ
 | 2.548.672.731 | 2.029.945.134 |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **40.895.729.311** | **32.583.748.854** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 29.548.579.983 | 27.772.255.626 |
| * Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
 | 2.899.360.000 | 1.603.500.000 |
| * Công ty cổ phần Hóa Chất Thăng Long
 | 8.447.789.328 | 3.207.993.228 |

1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến** **30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
| * Giá vốn của hàng hóa đã bán
 | 57.260.302.385 | 51.546.624.331 |
| * Giá vốn của Dịch vụ đã cung cấp
 | 651.052.605 | 584.755.923 |
|  | **57.911.354.990****===========** | **52.131.380.254****===========** |

1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến** **30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
| * Chi phí lãi vay
 | 1.303.673.829 | 827.317.470 |
| * Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh
 | 3.236.646 | 3.129.439 |
|  | **1.306.910.475****===========** | **830.446.909****==========** |

1. **Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến** **30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
| ***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp*** | **1.827.293.879** | **1.411.851.591** |
| * Chi phí nhân viên quản lý
 | 514.764.902 | 822.040.076 |
| * Chi phí vật liệu quản lý
 | 7.083.239 | - |
| * Chi phí đồ dùng văn phòng
 | 36.138.649 | 23.904.142 |
| * Thuế, phí, lệ phí
 | 58.422.540 | 25.802.371 |
| * Chi phí khấu hao TSCĐ
 | 83.351.433 | 271.184.171 |
| * Chi phí dịch vụ mua ngoài
 | 341.566.747 | 232.238.313 |
| * Chi phí quản lý bằng tiền khác
 | 185.921.758 | 36.682.518 |
| * Chi phí không tính thuế TNDN
 | 600.044.611 | - |
| ***Các khoản chi phí bán hàng*** | **177.158.594** | **109.224.779** |
| * Chi phí vật liệu, bao bì
 | 29.085.001 | - |
| * Chi phí dịch vụ mua ngoài
 | 147.933.593 | 104.807.870 |
| * Chi phí bằng tiền khác
 | 140.000 | 4.416.909 |

1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến** **30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
|  |  |  |
| * Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)
 | 2.727.555.411 | 162.722.384 |
| * Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)
 | 3.300.000 | 1.600.000 |
| * Lãi cơ bản trên cổ phiếu ((VND)/CP)
 | **827** | **102** |

1. **Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

 Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu cổ đông của Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

 **Chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số V.

 **Các loại công cụ tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| * Tiền và các khoản tương đương tiền
 | 1.634.778.778 | 7.450.602.498 |
| * Phải thu của khách hàng và phải thu khác
 | 24.293.559.023 | 21.305.360.519 |
| * Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 | 300.000.000 | - |
|  |  **26.228.337.801****============** | **28.755.963.017****===========** |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| * Vay và nợ
 | 23.640.548.312 | 14.343.168.024 |
| * Phải trả người bán và phải trả khác
 | 4.720.332.430 | 12.742.585.120 |
| Cộng | **28.360.880.742** | **27.085.753.144** |
| Trạng thái ròng | **1.538.318.994****===========** | **1.670.209.873****===========** |

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần.Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty đã thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và các mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Dưới 1 năm**  | **Từ 1-5 năm** | **Tổng** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **30/09/2018** |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | 22.869.604.482 | 770.943.830 | 23.640.548.312 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.720.332.430 |  - | 4.720.332.430 |
| **Cộng** |  **27.589.936.912****============** | **770.943.830****==========** | **28.360.880.742****===========** |
| **01/01/2018** |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | 13.572.227.957 | 770.940.067 | 14.343.168.024 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 12.742.585.120 | - | 12.742.585.120 |
| **Cộng** | **26.314.813.077****============** | **770.940.067****==========** | **27.085.753.144****===========** |

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Dưới 1 năm** | **Từ 1-5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng** |
|  | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** | **(VND)** |
| **30/9/2018** |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 1.634.778.778 | - | - | 1.634.778.778 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |  |  | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.992.854.290 | 300.704.733 | - | 24.293.559.023 |
| Trả trước người bán | 3.678.611.835 | - | - | 3.678.611.835 |
| **Cộng** | **29.306.244.903****===========** | **300.704.733****=========** | **300.000.000****=========** | **29.906.949.636****===========** |
| **01/01/2018** |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 7.450.602.498 | - | - | 7.450.602.498 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.004.655.786 | 300.704.733 | - | 21.305.360.519 |
| **Cộng** | **28.455.258.284****===========** | **300.704.733****=========** | -**=========** | **28.755.963.017****===========** |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng). Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời.

1. **Thông tin khác**
	1. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến** **30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến** **30/9/2017****(VND)** |
| * Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
 | - | 4.205.660.606 |
| * Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 | - |  |
| * Số tiền đã thực trả gốc vay và nợ thuê tài chính trong năm
 | 27.912.058.820 | 18.136.504.219 |
| * Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm
 | 26.612.281.224 | 17.627.619.283 |

* 1. **Thông tin với các bên liên quan**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| 1 | Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | Cổ đông lớn, người đại diện Pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa. |
| 2 | Công ty TNHH Hóa chất Thăng Long | Chủ tịch HĐTV công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa. |
| 3 | Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát. |
| 4 | Ông Trần Đặng Công | Chủ tịch Hội Đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |

***Giao dịch với các bên liên quan***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018****(VND)** | **Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017****(VND)** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **40.895.729.311** | **50.993.870.265** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 29.548.579.983 | 37.949.341.038 |
| * Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long
 | 8.447.789.328 | 5.605.179.227 |
| * Công ty cổ phần Đầu tư TM và DV Vạn Lộc Phát
 | 2.899.360.000 | 7.439.350.000 |
|  |  |  |
|  **Mua hàng từ các bên liên quan** | **42.943.347. 750** | **74.482.195.297** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 29.684.103.900 | 29.078.887.770 |
| * Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long
 | 409.156. 200 | 2.510.766.618 |
| * Công ty cổ phần Đầu tư TM và DV Vạn Lộc Phát
 | 12.850.087.650 | 42.892.540.909 |

***Số dư với các bên liên quan***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/9/2018** | **01/01/2018** |
|  | **(VND)** | **(VND)** |
| **Phải thu khách hàng** | **21.660.346.453** | **14.848.196.175** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 11.797.977.453 | 8.246.051.175 |
| * Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long
 | 443.124.000 | 308.000.000 |
| * Công ty cổ phần Đầu tư TM và DV Vạn Lộc Phát
 | 9.419.245.000 | 6.294.145.000 |
|  |  |  |
|  **Phải trả người bán** | **(1.274.292.295)** | **11.026.975.547** |
| * Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
 | 2.046.173.790 | 9.586.455.547 |
| * Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long
 | 134.887.500 | - |
| * Công ty cổ phần Đầu tư TM và DV Vạn Lộc Phát
 | (3.455.353.585) | 1.440.520.000 |

1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của công ty đã được kiểm toán.

*Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2018*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ tịch HĐQT kiêm** | **Phụ trách kế toán** | **Người lập biểu** |
| **Tổng Giám đốc** |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Trần Đặng Công** | **Trần Thị Việt Oanh** | **Nguyễn Thị Nga** |